

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2023/DS-PT

Ngày: 11- 4-2023

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Keo

Các thẩm phán:

1. Ông Trương Văn Hai

2. Ông Nguyễn Phước Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 11 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 32/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2021/DS-ST, ngày 24/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 59/2022/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 92/2022/QĐPT-DS ngày 17 tháng 8 năm 2022, Thông báo mở lại phiên tòa số 12/2023/TB-TA ngày 09 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh V, sinh năm 1968; nơi cư trú: đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền cho bà V: Ông Phạm Thái B, sinh năm 1971. Nơi cư trú: ấp L, thị trấn A, huyện C, tỉnh AG.(Vắng mặt khi tuyên án)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V: Bà Huỳnh Hồng D - Văn phòng Luật sư Huỳnh Hồng D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Lê Ngọc H , sinh năm 1953 (đã chết ngày 20/12/2013)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Ngọc H :

1. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1954; (Có mặt)
2. Chị Lê Thị Ngọc H1, sinh năm 1977; (Có mặt)
3. Anh Lê Ngọc H1, sinh năm 1979; (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị Ngọc H1: Ông Lê Văn P, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Lê Văn P, của Đoàn luật sư tỉnh An Giang. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Thanh L, sinh năm 1970; nơi cư trú: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG. (Vắng mặt)
2. Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1965; nơi cư trú: đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền cho bà L và bà T: Ông Phạm Thái B, sinh năm 1971; nơi cư trú: ấp L, thị trấn A, huyện C, tỉnh AG

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L và bà T: Bà Huỳnh Hồng D - Văn phòng Luật sư Huỳnh Hồng D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

3. Ông Lâm Hoàng M, sinh năm 1957; nơi cư trú: phường L, quận L, thành phố H. (Vắng mặt khi tuyên án)

4. Ông Lê Văn V, sinh năm 1929 (đã chết ngày 29/12/2013)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Vĩnh:

- 4.1. Chị Lê Thị Tuyết T2, sinh năm 1951; nơi cư trú: phường L, quận L, thành phố H. (Vắng mặt)

- 4.2. Anh Lê Hoàng H2; nơi cư trú: phường L, quận L, thành phố H. (Vắng mặt)

5. Ông Phạm Phú T, sinh năm 1978; (Vắng mặt)
6. Em Lê Huỳnh Ngọc H2, sinh năm 2002; (Vắng mặt)
7. Em Lê Đăng Ngọc H3, sinh năm 2010; (Vắng mặt)
8. Em Lê Đăng Ngọc H4, sinh năm 2013; (Vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của Lê Huỳnh Ngọc H2, Lê Đăng Ngọc H3 và Lê Đăng Ngọc H4: ông Lê Ngọc H1; nơi cư trú: đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG.

9. Em Phạm Minh C, sinh năm 2008; (Vắng mặt)
10. Em Phạm Tùng C, sinh năm 2010; (Vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của Phạm Minh C và Phạm Tùng C: bà Lê Thị Ngọc H1; nơi cư trú: đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG.

11. Ông Phạm Trần Xuân H4, sinh năm 1966; (Vắng mặt)

12. Em Phạm Trần Thanh T2, sinh năm 2004; (Vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật cho Phạm Trần Thanh T2: Bà Lê Thị Thanh T; nơi cư trú: đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG.

13. Em Lê Hữu T2, sinh năm 2004; (Vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của Lê Hữu T2: Bà Lê Thị Thanh L; nơi cư trú: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị Thanh V, bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Thanh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn bà Lê Thị Thanh V trình bày: Cha mẹ bà V là cụ Lê Văn N, sinh năm 1917 (chết năm 2009) và cụ Đặng Thị K1, sinh năm 1927 (chết năm 2006), cụ N và cụ K1 có 04 người con là: Lê Thị Thanh Giang, sinh năm 1964 (chết năm 1970); Lê Thị Thanh T, sinh năm 1965; Lê Thị Thanh V, sinh năm 1968; Lê Thị Thanh L, sinh năm 1970. Ngoài ra trước khi cha mẹ bà V chung sống với nhau thì cha bà V là cụ N có người con riêng là ông Lê Ngọc H , sinh năm 1957. Cụ N và cụ K1 trong thời gian chung sống có tạo lập và khi mất để lại di sản gồm:

+ Thứ 1: Nhà đất tọa lạc tại phường Mỹ Phước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q.069291 số vào sổ cấp GCN 00660 QSDĐ/Ac cấp ngày 01/02/2000 diện tích 498,6 m² do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp mang tên cụ Lê Văn N, trên đất có căn nhà cấp 3 xây dựng năm 1972 chưa làm thủ tục hợp thức hóa, hiện nay di sản này đang được gia đình ông H đang quản lý, sử dụng. Bà V yêu cầu được nhận nhà và diện tích đất 498,6 m², tọa lạc tại số đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG, đang do ông Lê Ngọc H quản lý, sử dụng nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H chết năm 2013, gồm bà H, chị H1, anh H1.

- Nguồn gốc di sản trên do cụ N và mẹ ruột của bà V là cụ Đặng Thị K1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân thể hiện theo trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đã thể hiện rõ trong bản kê khai, do đó việc cụ N tự ý lập di chúc định đoạt hết phần tài sản chung của vợ chồng là không đúng theo quy định của pháp luật. Mặc khác, khi lập di chúc trên cụ N đã lớn tuổi nhưng trong hồ sơ không thể hiện có phiếu khám sức khỏe theo quy định đối với người cao tuổi trên 70 tuổi và tuy có chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phước nhưng không có sổ chứng thực theo quy định và ông H giữ di chúc nhưng không công bố khi cụ N chết mà đến khi có tranh chấp mới đưa di chúc ra.

- Đối với ý kiến trình bày của ông H khi còn sống cho rằng đây là di sản cũng là tài sản riêng của cụ N được mẹ là cụ bà Thìn tặng cho năm 1947 và đã lập di chúc ngày 17/11/2005 được Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phước chứng thực, nên yêu cầu chia theo di chúc trên thì bà V không đồng ý. Do đó, bà V không đồng ý theo yêu cầu phản tố của bị đơn chia di sản trên di chúc và yêu cầu tuyên bố di chúc ngày 17/11/2005 của cụ N nêu trên vô hiệu.

- Do, di chúc ngày 17/11/2005 của cụ N vô hiệu nên bà V yêu cầu Tòa án chia di sản trên theo quy định pháp luật, cụ thể theo bà xác định hàng thừa kế thứ 1 của cụ N gồm có: ông H, bà T, bà V và bà L, ngoài ra không còn ai khác.

- Khi chia di sản trên, bà V yêu cầu được nhận hiện vật, cụ thể yêu cầu được nhận căn nhà gắn liền với diện tích đất theo bản vẽ hiện trạng đất giữa bà và ông H do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Long Xuyên lập ngày 26/07/2013. Nếu hơn kỷ phần thừa kế bà V yêu cầu nhận bằng hiện vật là nhà và đất được hưởng cao hơn giá trị kỷ phần bà V được nhận, bà V đồng ý sẽ hoàn giá trị lại cho các thừa kế khác.

+ Di sản thứ 2: Đối với di sản nhà đất và tọa lạc tại phường Mỹ Thạnh, cụ thể là 02 quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất số 00160QSD/Ah do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 19/3/1999 diện tích 911,90 m² đất thổ cư;

- Quyền sử dụng đất số 01602/iA do Ủy ban nhân dân thị xã Long Xuyên cấp ngày 07/12/1998 gồm 5.212m² đất LNK, cụ thể thửa 1267 có diện tích 4067m² và thửa 1268 có diện tích 1.144m²

- Căn nhà cấp 4 trên phần diện tích đất thổ cư hiện do Lê Thị Thanh L đang quản lý, sử dụng.

- Đối với di chúc của cụ N lập ngày 06/7/2006 tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ Thạnh định đoạt đối với phần di sản này thì cụ N đã có yêu cầu hủy bỏ khi còn sống và đã được Ủy ban nhân dân phường Mỹ Thạnh xác nhận cùng năm 2006 (bà V đã cung cấp cho Tòa án) nên bản di chúc này không có giá trị pháp lý.

- Di sản này cũng là tài sản của cụ N và cụ K1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên bà V yêu cầu chia theo quy định của pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ N, gồm: ông H, bà T, bà V và bà L. Diện tích đất tại phường Mỹ Thạnh lớn nên bà V yêu cầu nhận kỷ phần bằng hiện vật là đất theo kỷ phần bà V được hưởng theo quy định của pháp luật.

- Bà V không đồng ý với ý kiến của phía bị đơn trình bày hàng thừa kế thứ nhất của cụ N còn có ông Lâm Hoàng M, sinh năm 1957, vì bà V không biết sự việc này và theo lý lịch đảng viên của cụ N cũng như của ông H hoàn toàn không có trình bày gì về mối quan hệ với ông M. Bà V xác định không thừa nhận ông M là con riêng của cụ N. Nếu, ông M và phía bị đơn cho rằng ông M là con riêng của cụ N thì cung cấp chứng cứ chứng minh mối quan hệ cha con theo đúng quy định của pháp luật.

Bà V thống nhất với bản vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp giữa Lê Thị Thanh V và Lê Ngọc H do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Long Xuyên lập ngày 06/11/2014 và ngày 26/7/2013 và đồng ý theo do Hội đồng định giá đã công bố ngày 30/3/2021.

* *Phần trình bày của bị đơn ông Lê Ngọc H đã chết ngày 20/12/2013 do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H, gồm: Bà Huỳnh Thị H, chị Lê Thị Ngọc H1, anh Lê Ngọc H1: Giữ yêu cầu phản tố của ông Lê Ngọc H*

không thay đổi, gia đình không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì phần đất ở Mỹ Phước và Mỹ Thạnh đều là tài sản riêng của cụ N được cụ bà Trần Thị Thìn tặng cho. Cụ thể:

- Cụ N được nhận phần đất hương hỏa của mẹ ruột là cụ bà Trần Thị Thìn từ năm 1944 (số địa bộ 173, số lô 144 do cụ ông Trần Văn Được đứng tên nay đất tọa lạc tại số đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG). Năm 1947, cụ N tự cất nhà và canh tác ổn định. Năm 1944, cụ N kết hôn và sống chung với cụ Trần Thị Mai sinh năm 1911 (mối quan hệ giữa cụ N và cụ M cả dòng họ đều biết), cụ M đã nhận ông Lê Ngọc H sinh năm 1953 (ông H là con của cụ Lê Văn N và cụ Đoàn Kim Kiều sinh năm 1920) về nuôi và dạy dỗ từ lúc 07 tháng tuổi cho đến tuổi trưởng thành, ông H đã sinh sống tại địa chỉ số đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG. Năm 1994, cụ Trần Thị Mai mất không để lại di chúc.

- Năm 1993, cụ N đồng ý cho bà Lê Thị Thâu, chị ruột của cụ N 108.40m², cho người cháu là Lý Sơn Hùng, sinh năm 1947 hiện ngụ số 90/3, Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đại diện nhận theo tờ tường trình về việc diện tích đất xin hợp thức hóa nhà ngày 21/6/1993 do cụ Lê Văn N ký khi làm tường trình và bản tông chi của dòng họ được lập ngày 15/7/1993.

- Năm 2002, cụ Lê Văn N chuyển nhượng theo hình thức tặng cho con gái là Lê Thị Thanh V, sinh năm 1968 với 116.8m² đất tại đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG. Bà Lê Thanh Vân đã sang tên ngày 08/10/2002.

- Cụ Lê Văn N, sinh năm 1917 có làm tờ di chúc được Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang chứng thực ngày 17/11/2005, với nội dung phân chia tài sản như sau:

+ Cụ N phân chia cho ông Lê Ngọc H (là con của cụ và cụ Đoàn Kim Kiều) thừa kế thừa đất thổ cư ngang 4,75m, dài 26m với tổng diện tích 123,5m² và nhà cấp 3 với 1 trệt, 1 lầu cất năm 1965, diện tích sử dụng 103m², đất và nhà tọa lạc tại đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q.069291 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 01/02/2000.

+ Phần tài sản còn lại gồm 255,30m² đất thổ cư đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG được để lại làm hương hỏa và ông Lê Ngọc H có trách nhiệm quản lý và sử dụng.

+ Tài sản 498,60m² đất thổ cư tại đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG là tài sản riêng của cụ Lê Văn N.

- Ông Lê Ngọc H từ nhỏ đến lớn đều cư ngụ tại đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG. Lúc còn sống ông H mong muốn di chúc tại phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên được công nhận. Đây là tài sản do ba mẹ cho ông H quản lý sử dụng từ nhiều năm nay. Hiện nay, nhà này cũng là nơi thờ của cụ Lê Văn N, cụ Trần Thị Kim M, cụ Đoàn Thị Kim K và ông Lê Ngọc H.

- Còn tài sản đất gồm 255,30m² đất thổ cư tại đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG được để làm tài sản hương hỏa. Khi còn sống cụ N giao cho ông Lê Ngọc H quản lý và sử dụng. Theo di chúc ở phường Mỹ Phước, ông Lê

Ngọc H quản lý đất hương hỏa này. Sau khi ông Lê Ngọc H mất, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H có vợ bà Huỳnh Thị H, hai con ông H là Lê Thị Ngọc H1 và Lê Ngọc H1 là những người đang trực tiếp quản lý và sử dụng cho đến nay.

- Về nhà và đất ở phường Mỹ Thạnh, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H thống nhất với trình bày của nguyên đơn về di sản của Nghinh để lại, cụ thể:

+ Quyền sử dụng đất số 00160QSD/Ah do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 19/3/1999 diện tích 911,90m² đất thổ cư;

+ Quyền sử dụng đất số 01602/iA do Ủy ban nhân dân thị xã Long Xuyên cấp ngày 07/12/1998 gồm 5.212m² đất LNK, cụ thể thửa 1267 có diện tích 4067m² và thửa 1268 có diện tích 1.144m²

+ Căn nhà cấp 4 trên phần diện tích đất thổ cư hiện do bà Lê Thị Thanh L đang quản lý, sử dụng.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H thống nhất với ý kiến trình bày của bà V về di chúc của cụ N ngày 06/7/2006 lập tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ Thạnh hiện nay không có giá trị pháp lý do cụ N đã có yêu cầu hủy di chúc trên khi còn sống.

- Đối với hàng thừa kế thứ nhất của cụ N thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H xác định gồm có ông H, bà T, bà V, bà L và ông M. Ông M là con riêng của cụ N sống tại thành phố H, ông H khi còn sống có liên lạc tới lui thăm ông M và gia đình có biết ông M là em ruột của ông H. Về chứng cứ minh mối quan hệ cha con thì xác định không có để cung cấp cho Tòa án được.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H xác định yêu cầu chia phần di sản tọa lạc phường Mỹ Phước được nhận bằng hiện vật cụ thể là hiện trạng nhà và đất đang quản lý, sử dụng theo nội dung di chúc của cụ N đã lập ngày 17/11/2005 tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phước vì thực tế hiện nay gia đình ông H mà cụ thể những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H đang sinh sống và đây là chỗ ở duy nhất ngoài chỗ ở này ra thì không còn nơi ở nào khác. Còn đối với di sản ở phường Mỹ Thạnh, thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn bà V chia theo pháp luật và yêu cầu được nhận giá trị đối với kỷ phần ông H được hưởng theo pháp luật.

** Cháu Phạm Minh C và Phạm Tùng C do chị Lê Ngọc Hà đại diện theo pháp luật trình bày: Thống nhất ý kiến của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H đã trình bày ở trên.*

** Chị Lê Thị Tuyết T2 và anh Lê Hoàng H2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Vĩnh (đã chết ngày 29/12/2013), vắng mặt tại phiên tòa nhưng có gửi cho Tòa án đơn xin khước từ nhận thừa kế di sản thể hiện nội dung: Chị Trinh và anh Hải xin được khước từ tất cả những gì liên quan đến sự thừa kế di sản và cam kết không có thắc mắc, khiếu nại đối với việc tranh chấp thừa kế.*

- Ông Lâm Hoàng M vắng mặt tại phiên tòa nhưng ông M có đơn xin vắng mặt ngày 14/01/2013, thể hiện nội dung: Ông kính xin Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên cho ông được vắng mặt trong các phiên tòa xét xử về việc tranh chấp chia tài sản thừa kế. Lý do nhà ở quá xa tòa án. Ông xin cam kết sẽ không khiếu nại về mọi sự thỏa thuận của anh em trong gia đình, nghĩa là anh em hưởng phần thế nào thì ông hưởng phần thế đất theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Thanh L có ý kiến: Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn, bà L, bà T không có yêu cầu độc lập.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Phạm Phú T, cháu Lê Huỳnh Ngọc H2, cháu Lê Đặng Ngọc H3, cháu Lê Đặng Ngọc H3 do anh Lê Ngọc H1 đại diện theo pháp luật; ông Phạm Trần Xuân H4 và cháu Phạm Trần Thanh T2 do bà Lê Thị Thanh T đại diện theo pháp luật; cháu Lê Hữu T2 do bà Lê Thị Thanh L đại diện theo pháp luật vắng mặt tại phiên tòa không có ý kiến trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2021/DS-ST, ngày 24-3-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh V yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn N mất năm 2009, cụ Đặng Thị K1 mất năm 2006. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế giao di sản thừa kế của cụ N và cụ K1 bằng hiện vật.

2. Chấp nhận một phần đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Ngọc H chết ngày 20/12/2013 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm bà Huỳnh Thị H, bà Lê Thị Ngọc H1, ông Lê Ngọc H1 đối với yêu cầu công nhận nội dung Tờ di chúc ngày 17/11/2005 của cụ Lê Văn N lập.

3. Xác định giá trị di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 498,6 m² đất ở đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00660 QSDĐ/Ac do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 01/02/2000 cho cụ Lê Văn N và căn nhà gắn liền với đất được giới hạn bởi các điểm 1, 21, 24, 23, 22, 9 với tổng diện tích sàn lầu của căn nhà 112,22 m² và mái che phía trước căn nhà được giới hạn bởi các điểm 11, 1, 9, 8 với diện tích 25,1 m², vị trí nhà và đất tọa lạc tại số đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG theo bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp chia di sản thừa kế giữa bà Lê Thị Thanh V và ông Lê Ngọc H do Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 26/7/2013 và Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên lập ngày 19/11/2020; Tổng diện tích đất 6.123,9 m² theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00160QSD/Ah do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 19/3/1999 diện tích 911,90 m² đất thổ cư, trên đất có căn nhà được giới hạn bởi các điểm 30,31, 32, 48 với diện tích 52,66 m² và phần mái che được giới hạn tại các điểm 51,49,33,50 với diện tích 10,33 m² theo Bản vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp giữa bà Lê Thị Thanh V và ông Lê Ngọc H do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 06/11/2014 và diện tích 5.212m² đất LNK theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01602/iA do Ủy ban nhân dân thị xã Long Xuyên (nay là thành phố Long Xuyên) cấp ngày 07/12/1998 mang tên cụ Lê Văn N. Vị trí nhà đất tọa lạc tại số 41/3, khóm

Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG là di sản thừa kế của cụ Lê Văn N; cụ Trần Thị Mai và cụ Đặng Thị K1. Giá trị di sản thừa kế là 17.883.812.200 đồng (*Mười bảy tỷ tám trăm tám mươi ba triệu tám trăm mười hai nghìn hai trăm đồng*)

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất như sau:

- Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Trần Thị Mai, sinh năm 1911 mất năm 1994 gồm cụ Lê Văn N, ông Lê Ngọc H

- Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Đoàn Kim Kiều, sinh năm 1920 mất năm 1961, gồm cụ Lê Văn N, ông Lê Ngọc H, ông Lâm Hoàng M

- Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Đặng Thị K1, sinh năm 1927 mất ngày 19/8/2006, là: cụ Lê Văn N, bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Thanh V, bà Lê Thị Thanh L.

- Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Lê Văn N, sinh năm 1917 mất ngày 27/8/2009, là các ông, bà: Ông Lê Ngọc H, ông Lâm Hoàng M, bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Thanh V, bà Lê Thị Thanh L.

4.1. Công nhận Tờ di chúc ngày 17/11/2005 của cụ Lê Văn N lập hợp pháp một phần đối với một phần diện tích đất tặng cho ông Lê Ngọc H, bà Lê Thị Thanh T theo Giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00660 QSDĐ/Ac cấp ngày 01/02/2000 và một phần căn nhà tọa lạc tại số đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG.

4.2. Công nhận sự thống nhất của các đương sự Tờ di chúc ngày 06/07/2006 của cụ Lê Văn N lập đã bị hủy.

5. Bà Lê Thị Thanh V được nhận giá trị di sản thừa kế là 1.388.838.762 đồng (*Một tỷ ba trăm tám mươi tám triệu tám trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi hai đồng*)

6. Giao cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Lê Ngọc H, chết ngày 20/12/2013, gồm: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1954, bà Lê Thị Ngọc H1, sinh năm 1977, ông Lê Ngọc H1, sinh năm 1979 được quyền quản lý, sử dụng đối với phần diện tích đất 101,5 m² loại đất thổ cư và một căn nhà chính với diện tích sử dụng bằng 69,9m², cấu trúc nền gạch men, vách gạch, khung BTCT, sàn lầu BTCT, mái tipro xi măng được giới hạn bởi các điểm 1,21,24,23,22,9, tổng diện tích sàn lầu của căn nhà 112,22 m² và mái che của phần trước nhà chính có mái che có diện tích bằng 25,1 m², được xây dựng với cấu trúc; nền lót dal, khung gỗ tròn + khung gỗ vuông, 1 vách tole, mái tole được giới hạn bởi các điểm các điểm 11,1,9,8 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên lập ngày 26/7/2013 và Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên lập ngày 19/11/2020. Trị giá tài sản 3.257.776.970 đồng (*Ba tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm bảy mươi đồng*)

7. Giao cho bà Lê Thị Thanh T tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 397,1 m² tại các điểm 50-39-38-37-36-46-43-44-45-42-51-24 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên lập ngày 19/11/2020 và

tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà chính với diện tích sử dụng bằng 81,2m², cấu trúc nền lót gạch men, vách gạch, khung sắt tiền chế, mái tole được giới hạn bởi các điểm 27,30,34,33 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên lập ngày 26/7/2013. Trị giá tài sản nhà đất là 12.006.826.600 đồng (*Mười hai tỷ không trăm lẻ sáu triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm đồng*)

8. Giao cho bà Lê Thị Thanh L tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 6.123,9 m² theo hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00160QSD/Ah do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 19/3/1999 diện tích 911,90 m² đất thổ cư, trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 52,66 m², cấu trúc nền gạch tàu, vách gạch, khung BTCT, mái tole theo các điểm 30,31, 32, 48 và phần mái che diện tích 10.33 m² được xây dựng với cấu trúc; nền lót dal, khung gỗ vuông, không vách, mái tole tại các điểm 51,49,33,50 và diện tích 5.212m² đất LNK (cụ thể thửa 1.267 có diện tích 4.068m² và thửa 1.268 có diện tích 1.144m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01602/iA do Ủy ban nhân dân thị xã Long Xuyên cấp ngày 07/12/1998 mang tên Lê Văn N, vị trí khu đất tọa lạc tại số 41/3, khóm Đông Thạnh, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên theo theo Bản vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp giữa bà Lê Thị Thanh V và ông Lê Ngọc H do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 06/11/2014. Trị giá di sản thừa kế bà L được hưởng tài sản 3.661.134.879 đồng (*Ba tỷ sáu trăm sáu mươi một triệu một trăm ba mươi bốn nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng*)

9. Ông Lâm Hoàng M được nhận giá trị di sản thừa kế là 256.948.944 đồng (*Hai trăm năm mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm bốn mươi bốn đồng*)

10. Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Ngọc H chết ngày 20/12/2013, gồm: bà Nguyễn Thị Hồng, chị Lê Thị Ngọc H1, anh Lê Ngọc H1 có trách nhiệm hoàn lại giá trị nhà và phần diện tích mái che tọa lạc tại phường Mỹ Phước cho bà Lê Thị Thanh V, bà Lê Thị Thanh L, bà Lê Thị Thanh T mỗi người nhận số tiền 13.299.687 đồng (*Mười ba triệu hai trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi bảy đồng*)

11. Bà T có trách nhiệm hoàn lại kỷ phần là giá trị đất tọa lạc tại phường Mỹ Phước cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Ngọc H chết ngày 20/12/2013, gồm: bà Nguyễn Thị Hồng, chị Lê Thị Ngọc H1, anh Lê Ngọc H1 nhận số tiền 4.848.300.000 đồng (*Bốn tỷ tám trăm bốn mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng*);

12. Bà T có trách nhiệm hoàn lại kỷ phần là giá trị đất tọa lạc tại phường Mỹ Phước cho bà V, bà L mỗi người được nhận là 934.800.000 đồng (*Chín trăm ba mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng*).

13. Bà Lê Thị Thanh L có trách nhiệm hoàn lại kỷ phần là giá trị nhà đất tọa lạc tại phường Mỹ Thạnh cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Ngọc H chết ngày 20/12/2013, gồm: bà Nguyễn Thị Hồng, chị Lê Thị Ngọc H1, anh Lê Ngọc H1 được nhận số tiền 1.010.341.689 đồng (*Một tỷ không trăm mười triệu ba trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm tám mươi chín đồng*)

14. Bà Lê Thị Thanh L có trách nhiệm hoàn lại kỷ phần là giá trị nhà đất tọa lạc tại phường Mỹ Thạnh cho bà V, bà T mỗi người được nhận là 531.519.201 đồng (*Năm trăm ba mươi một triệu năm trăm mười chín nghìn hai trăm lẻ một đồng*).

15. Bà Lê Thị Thanh L có trách nhiệm hoàn lại kỷ phần là giá trị nhà đất tọa lạc tại phường Mỹ Thạnh cho ông Lâm Hoàng M số tiền 256.948.944 đồng (*Hai trăm năm mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm bốn mươi bốn đồng*)

Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và thi hành án.

Ngày 07/12/2021, bà Lê Thị Thanh V, bà Lê Thị Thanh Thủy và bà Lê Thị Thanh L kháng cáo cùng nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm, do cấp sơ thẩm có nhiều thiếu sót, chứng cứ chưa đầy đủ, nhận định thiếu khách quan.

Sau đó, bà Lê Thị Thanh V có gửi đơn kháng cáo bổ sung:

1. Bà M với cha bà là cụ N chỉ chung sống thời gian ngắn, nhà ông N có nuôi chứa cách mạng, bà M do lo sợ liên lụy nên bỏ đi thể hiện ý chí muốn dứt hôn nhân, huỷ bỏ hôn nhân với ông Nghinh; sinh thời, không ai nghe thấy có mối quan hệ nào với bà K, ông H không đưa ra các tài liệu cho mối quan này, cấp sơ thẩm nhận định như ông N sống cùng lúc 2 người vợ; cuộc hôn nhân của ông Nghinh, bà Ký là hôn nhân đúng đắn, phù hợp với thuần phong mỹ tục, cùng với công tham gia nuôi chứa chiến sĩ cách mạng;

2. Về đất tại Mỹ Phước thì ông N tự nguyện đưa vào tài sản chung với bà Ký, mặc khác cho thấy bà M sống chung với ông N khi chưa có tài sản là quyền sử dụng đất, ngôi nhà ngôi do cụ N tự cất cũng không còn đến thời điểm mở thừa kế;

3. Ông Lâm Hoàng M không có căn cứ nào xác định là con ruột ông Lê Văn N. Ông H sống với bà Nội, không sống cùng cha mẹ cụ N, cụ K1;

Cả 02 di chúc đều cho thấy bị đơn can thiệp, di chúc 2006 thì do bị đơn thuê người lập nên định đoạt cho ai là mục đích của bị đơn, di chúc này đã bị huỷ nhưng kết luận ông M là con ông N để chia di sản thừa kế là hoàn toàn sai trái. Yêu cầu huỷ bỏ di chúc lập năm 2005.

Đối với bản án sơ thẩm: Nhà bà Thủy quản lý, sử dụng nhưng nhận định người kế thừa của ông H quản lý từ năm 1947 làm ảnh hưởng đến tính hiệu lực của bản án; ông Trí thuê mái che nhưng không đưa là thiếu sót, bà yêu cầu nhận hiện vật là đất không vi phạm về hạn mức đất tối thiểu, cấp sơ thẩm chia đồng nghĩa buộc chúng tôi phải bán tài sản để hoàn kỷ phần cho nhau.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/11/2022, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Phạm Thái B yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ bằng hình thức xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất đang tranh chấp và yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên hỗ trợ và bổ sung các điểm trên Bản vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 06/11/2014 để chia 02 phần diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01602 QSDĐ/IA do UBND thị xã Long Xuyên cấp cho cụ Lê Văn N ngày 07/12/1998

Sau khi có kết quả bổ sung, Toà án ban hành Thông báo số: 33/TB-TA ngày 13/01/2022 Về việc Tòa án nhận tài liệu, chứng cứ là Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên cung cấp và gửi tổng đạt đến các đương sự biết về diện tích 5212m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01602 QSDĐ/iA do UBND thị xã Long Xuyên cấp cho cụ Lê Văn N ngày 07/12/1998 giảm còn 3.489,6m². Các đương sự không ai phản đối hay có ý kiến khác.

Tại phiên tòa hôm nay, Toà án công khai Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên; Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 19/9/2022, các đương sự, đại diện cho đương sự đều thống nhất, không ai phản đối. Các đương sự thống nhất giá đã định mà Toà cấp sơ thẩm áp dụng, không ai yêu cầu định giá lại. Hội đồng xét xử tôn trọng quyền tự quyết của đương sự.

Các đương sự không thỏa thuận, hoà giải được với nhau về giải quyết vụ án,

Luật sư Huỳnh Hồng Dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cụ N sống ở miền Nam nhưng áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình 1959 ở miền Bắc là không phù hợp; cấp sơ thẩm không đưa người thuê nhà phía trước là thiếu sót.

Về quan hệ giữa cụ N với cụ M không có tài liệu nào thể hiện sống chung từ năm nào, không có căn cứ nào để xác định ông H hưởng di sản từ cụ M. Về cụ K cũng vậy, cụ N và cụ K cũng không có tài liệu nào xác định có tạo lập tài sản chung. Về tài sản chung, thì mãi đến năm 1999, cụ N mới kê khai lần đầu và được Nhà nước công nhận là tài sản chung của cụ N, cụ K1 thể hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 25/11/1999.

Về tư cách của ông Lâm Hoàng M không có căn cứ nào xác định ông M là con của cụ Lê Văn N, vì cụ N họ Lê còn ông M họ Lâm. Nên ông M không được hưởng thừa kế của cụ N.

Tài sản của cụ N, cụ K1 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nên khi cụ K1 chết đã phát sinh thừa kế nên người hưởng di sản của cụ K1 gồm có: Cụ N, bà V, bà L, bà Thuỷ. Đến khi cụ N chết mới phát sinh thừa kế của ông H.

Đề nghị, Hội đồng xét xử xác định các tài sản đều được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của cụ N và cụ K1, nên xác định đây là di sản thừa kế của cụ N và cụ K1 khi chia, đề nghị: đối với diện tích đất 397,1m² giao cho bà V, bà Thuỷ, bà L đồng ý hoàn giá trị theo quy định pháp luật. Đối với di sản là đất tọa lạc tại phường Mỹ Thạnh thì đề nghị chia do diện tích đất lớn và Toà án đã yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai bổ sung bản vẽ, bà V, bà Thuỷ đồng ý nhận diện tích còn lại, còn lại thì đồng ý nhận giá trị theo giá do Hội đồng định giá đã định theo giá của Nhà nước. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V, yêu cầu kháng cáo của bà V, tuyên bố hai tờ di chúc do cụ Lê Văn N lập ngày 17/11/2005 được Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phước chứng thực và tờ di chúc ngày 06/7/2006 do cụ N lập tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phước là không hợp pháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1 tranh luận: Thống nhất như bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm, xác nhận ông M là con cụ N thống nhất chia cho ông M 01 kỷ phần.

Ông M tranh luận: ông là con của cụ N, cụ K, do mẹ ông cụ K lấy cha sau họ Lâm nên khi khai sinh lấy họ Lâm Hoàng M, các anh chị em như ông H, bà V đều thừa nhận, ngày chết của ông Nông có đội tang. Nếu cần làm mọi biện pháp nào để chứng minh, ông cũng chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng vụ án: Việc tuân theo pháp luật, thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về hướng đề xuất giải quyết vụ án:

Các đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ có căn cứ xác định ông Lâm Hoàng M là con ruột của cụ N, cụ K, nên ông M được quyền hưởng di sản thừa của cụ N; còn ông H không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện là con nuôi của bà M (Theo trích lục ngày 02/9/1970, ông Trần Ngọc Hải, nam, sinh ngày 20/8/1953, tại xã Vĩnh Hanh (An Giang), là con của Trần Quang (sống) và Đoàn Kim Kiều (chết) và Giấy khai sinh (Bản sao) ông Lê Ngọc H sinh ngày 20/8/1953, cha Lê Văn N, mẹ Đoàn Kim Kiều (BL 74, 75), nên không được hưởng di sản của cụ M.

Như vậy, sau khi cụ M, cụ K1, cụ N mất để lại các di sản gồm: Diện tích 615,4m² đất thổ cư, tờ bản đồ số 009, số thửa 82 theo GCN.QSDĐ số 00660.QSDĐ/Ac ngày 01/02/2000 do UBND tỉnh An Giang cấp cho ông N đứng tên; Diện tích 911,40m² đất thổ cư, tờ bản đồ số 07, số thửa 15 theo GCN.QSDĐ số 00160.QSDĐ/Ah ngày 19/3/1999 do UBND tỉnh An Giang cấp cho ông N đứng tên; Diện tích 5.212m² đất LNK (Đo đạc thực tế ngày 22/01/2023 diện tích 3.497.8m²), tờ bản đồ số 03, số thửa 1267,1268 theo GCN.QSDĐ số 01602.QSDĐ/iA ngày 07/12/1998 do UBND thị xã Long Xuyên cấp cho ông N đứng tên; 01 căn nhà thuộc loại 3.2, 01 trệt 01 lầu cất năm 1965 diện tích sử dụng 112,22m²; 01 mái che phía trước căn nhà chính của ông H diện tích sử dụng 25,1m²; Nhà của bà T đang quản lý sử dụng diện tích 81,2m², nhà thuộc loại 3.4 và 01 căn nhà nền gạch tàu, vách gạch, khung BTCT, mái tole diện tích 52.66m², nhà thuộc loại 3.3; Mái che diện tích sử dụng 10,33m², nhà thuộc loại 3.5.

Năm 2002, cụ N đã tặng cho bà V diện tích 116,8m² trong diện tích 615,4m² theo GCN.QSDĐ mang tên cụ N để bà V sử dụng. Ngày 07/10/2002, bà V được UBND thành phố Long Xuyên cấp GCN.QSDĐ số 01488.QSDĐ/Ac, nên di sản chỉ còn lại diện tích 498,6m². Sau khi cụ K1 mất năm 2006 thì phát sinh chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Ngày 17/11/2005, cụ N lập Tờ di chúc để định đoạt tài sản, có chứng thực của UBND phường Mỹ Phước, cụ N mất ngày 27/8/2019 thì phát sinh thừa kế. Xét Tờ di chúc ngày 17/11/2005, chỉ có hiệu lực một phần đối với tài sản của cụ N, cụ thể cụ N định đoạt cho ông H đất thổ cư tại số đường T, khóm Đ, phường M, thành phố

L, tỉnh AG ngang 4,75m dài 26m = 123,5m² và căn nhà cấp 3 một trệt, một lầu cất năm 1965, diện tích sử dụng 103m²; Định đoạt cho bà T đất thổ cư tại đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG (Nay là đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG ngang 4m dài 30m = 120m²). Cấp sơ thẩm công nhận một phần của Tờ di chúc ngày 17/11/2005 là có căn cứ nên được chấp nhận

Cấp sơ thẩm giao cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H diện tích 101,5m², căn nhà đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG có tổng diện tích 112,22m² và mái che diện tích 25,1m²; Giao cho bà T diện tích 372m², căn nhà số 90/6 diện tích 81,2m²; Giao cho bà L cả 02 diện tích đất ở phường Mỹ Thạnh 4.409.7m² (911.9m² + 3.497.8m²), căn nhà diện tích 52,66m² và mái che diện tích 10,33m² là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm các bà V, Thủy, Liên xin được giao số di sản còn lại và hoàn giá trị kỷ phần cho ông H, ông M là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận kháng cáo của các bà Lê Thị Thanh V, Lê Thị Thanh T, Lê Thị Thanh L. Sửa Bản án dân sự số 165/2021/DS-ST ngày 19/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, Các phần còn lại của án sơ thẩm giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thanh V, bà Lê Thị Thanh L, bà Lê Thị Thanh T trong hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo theo trình tự phúc thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

[2] Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 vắng mặt, theo đề nghị của đương sự, luật sư, đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự phiên xét xử vẫn được tiến hành.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, xét kháng cáo của bà Lê Thị Thanh V, bà Lê Thị Thanh L và bà Lê Thị Thanh T. Hội đồng xét xử (sau viết tắt: HĐXX) nhận thấy:

[3.1] Về thời hiệu khởi kiện:

Cụ Lê Văn N, sinh năm 1917, chết ngày 25/8/2009 và cụ Đặng Thị K1, sinh năm 1927, chết ngày 19/8/2006. Trong thời gian sống chung giữa cụ N và cụ K1 từ khoảng trước năm 1963 đến năm 2006 là trên 43 năm. Hai cụ có 04 người con chung, gồm: Lê Thị Thanh Giang, sinh năm 1964 chết năm 1970; Lê Thị Thanh T, sinh năm 1965; Lê Thị Thanh V, sinh năm 1968; Lê Thị Thanh L, sinh năm 1970. Ngoài ra, cụ N còn có 01 người con riêng tên Lê Ngọc H, sinh năm 1953 (đã chết năm 2013).

Ngày 08/11/2011, bà V khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, cấp sơ thẩm xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện là đúng được quy định tại khoản 1 Điều 623, 699 của Bộ Luật dân sự 2015, Pháp lệnh thừa kế 1990 và Nghị Quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[3.2] Về luật điều chỉnh: quan hệ sống chung giữa cụ N, cụ K1 tồn tại từ năm 1963 đến năm 2006, vụ án thụ lý ngày 06/8/2012 nên Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, 2000, Bộ luật Dân sự 1995, 2005 và 2015, Nghị Quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cùng các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành.

[3.3] Về tư cách của ông Lâm Hoàng M tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, có căn cứ xác định ông Lâm Hoàng M là con riêng của cụ Lê Văn N với cụ Đoàn Thị Kiều (chết năm 1961) được thể hiện tại đơn khởi kiện ngày 08/11/2011 và bản tự khai của bà V, bên bà H1 cũng xác nhận ông M là con cụ N. Hơn nữa, trong tờ di chúc ngày 06/7/2006, mặc dù cụ N đã hủy bỏ nhưng cụ có thể hiện để lại cho con Lâm Hoàng M (con ngoài giá thú) (bl: 94).

[3.4] Cụ K chết năm 1961 thì hôn nhân giữa cụ N và cụ K đã chấm dứt tại thời điểm cụ K chết. Theo Giấy khai sinh số 1303/MP của ông Lê Ngọc H được UBND phường Mỹ Phước cấp bản sao thì mẹ ruột của ông là cụ Đoàn Kiêm Kiều (bl:124), nên ông H không phải con ruột của cụ M, cụ K1.

[3.5] Về mối quan hệ chung sống giữa cụ N với cụ M thì không có bất cứ tài liệu nào để chứng minh là vợ chồng, vì: không có giấy tờ về chứng nhận kết hôn, không có con chung, không có tài sản chung. Trong các tờ khai lý lịch cán bộ, đảng viên (bl: 27, 151) của cụ N, ông H thì không kê khai, không thừa nhận cụ M là vợ hay mẹ kế. Nếu có căn cứ xác định cụ N với cụ M sống chung thì Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, năm 2000 cũng không thừa nhận một chồng hai vợ. Vì cụ N không phải cán bộ tập kết ra Bắc nên không phải chịu sự điều chỉnh của Thông tư 60/TATC ngày 22/02/1978 về Hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình của cán bộ, bộ đội có vợ, có chồng trong Nam tập kết ra Bắc lấy vợ lấy chồng khác.

[3.6] Về mối quan hệ sống chung giữa cụ N với cụ K1 tồn tại từ năm 1963 đến năm 2006, có 04 người con chung, các cụ tạo lập nhà, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, 2000 và vụ án thụ lý ngày 06/8/2012 nên Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, 2000, Luật đất đai 1993, Bộ luật Dân sự 1995, 2005 và 2015, Nghị Quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Như vậy, có căn cứ xác định cụ N và cụ Đặng Thị K1 là hôn nhân hợp pháp vì chung sống trước ngày 03/01/1987.

[4] Về nguồn gốc di sản nhà, đất: Cụ N kê khai là đất do ông, bà của cụ N để lại nên các tài sản này không phải do các cụ K, cụ K1 cùng với cụ N tạo lập được bằng công sức; hoặc bằng tài sản chung, hoặc cùng khai phá có được. Trong hồ sơ cấp đất, cụ N đã tự nguyện kê khai cùng với tên vợ là cụ Đặng Thị K1 trong Đơn

xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở đô thị ngày 08/09/1999 (bl: 35) và Chứng nhận của UBND thị xã Long Xuyên chứng nhận cụ N, cụ K1 được quyền sử dụng đất (bl:36) nên có căn cứ xác định cụ N tự nguyện đưa các tài sản trên thành tài sản chung của cụ N, cụ K1 như đại diện nguyên đơn và bà V trình bày đây là tài sản chung có căn cứ. Ông H cho rằng: ông là người được cụ M nuôi dưỡng, nên có quyền hưởng di sản của cụ M, nhưng trong toàn bộ hồ sơ vụ án, không có chứng cứ nào thể hiện tài sản chung nào là của cụ N, cụ M. Trường hợp, cụ M có cùng tạo lập một phần di sản thì cụ M cũng không có con chung với cụ N, hoặc con riêng và ông H cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh ông là con nuôi của cụ M nên ông không được hưởng di sản từ cụ M. Nên cấp sơ thẩm và đại diện Viện kiểm sát xác định thời điểm cụ K, cụ M chết đã có tài sản và ông H được hưởng di sản từ cụ K, cụ M là không có căn cứ pháp luật.

[5] Về thời điểm xác lập quyền sử dụng, quyền sở hữu có căn cứ xác định tại thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở được quy định tại Điều 174, 176 Bộ luật Dân sự 1995. Như vậy, cụ N, cụ K1 đã xác lập quyền về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (Điều 27 Luật HNGĐ 2000).

[6] Tài sản trong thời kỳ hôn nhân của cụ Lê Văn N và cụ Đặng Thị K1, có:

[6.1] Di sản thừa kế thứ 1: Nhà diện tích 112,22m² và mái che có diện tích 25,1m² hiện do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông H quản lý, sử dụng; nhà thứ hai có diện tích: 81,2m² do bà Thủy đang quản lý, sử dụng; 02 nhà và mái che nêu trên gắn với đất tọa lạc tại phường Mỹ Phước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q.069291 số vào sổ cấp GCN 00660 QSDĐ/Ac cấp ngày 01/02/2000 gắn liền với diện tích đất 498,6 m² do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp mang tên Lê Văn N.

[6.2] Di sản thừa kế thứ 2: nhà có diện tích: 52,66m² gắn liền với đất do bà L quản lý, sử dụng gắn với đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00160QSD/Ah do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 19/3/1999 với diện tích 911,90 m² đất thổ cư mang tên cụ Lê Văn N; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01602/iA do Ủy ban nhân dân thị xã Long Xuyên cấp ngày 07/12/1998 với diện tích 5.212m² đất LNK, diện tích đất thực tế: 3.489,6m² (được các đương sự chấp nhận, không ai phản đối) cấp cho cụ Lê Văn N hiện do bà L quản lý, sử dụng. Tất cả tài sản trên được xác định tài sản chung là đúng quy định pháp luật. Nên cấp sơ thẩm chia theo yêu cầu phản tố của ông H (nay những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông H) được hưởng di sản thừa kế của cụ N theo di chúc và theo pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7] Thời điểm mở thừa kế.

[7.1] Cụ Đặng Thị K1 chết ngày 19/8/2006, vậy thời điểm mở thừa kế là ngày 19/8/2006 và cũng ngày này phát sinh quyền thừa kế, do cụ K1 không lập di chúc nên được chia theo quy định pháp luật.

[7.2] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ K1 gồm có: Cụ N, bà Thủy, bà V và bà L.

Đối với diện tích 498,6 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q.069291 số vào sổ cấp GCN 00660 QSDĐ/Ac cấp ngày 01/02/2000 được chia theo pháp luật như sau:

Cụ K1, cụ N mỗi cụ được: $498,6\text{m}^2 / 2 = 249,3\text{m}^2$.

Phần của cụ N được hưởng 01 kỷ phần cùng với bà V, bà L, bà T: $249,3\text{m}^2 / 4 \text{ phần} = 62,325\text{m}^2$. Như vậy, cụ N được nhận: $249,3\text{m}^2 + 62,325\text{m}^2 = 311,625\text{m}^2$.

Bà V, bà L, bà T mỗi người được nhận: 62,325m².

Trên đất có căn nhà cấp 3, với 1 trệt, 1 lầu cất năm 1965, năm 2000 xin giấy phép xây dựng được cụ N uỷ quyền cho bà Thuỷ thực hiện các thủ tục theo quy định về xây dựng với diện tích sử dụng 112,22m² căn nhà tọa lạc tại số đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG cất trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00660 QSDĐ/Ac do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 07/10/2002. Nhà thuộc loại 3.2, giá trị sử dụng còn lại là 50%, giá là 3.544.000 đồng/m², tổng giá trị căn nhà là $112,22\text{m}^2 \times 3.544.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\% = 198.854.000\text{đ}$ cùng với mái che có diện tích: 25,1m², giá trị sử dụng còn lại 30%, có giá trị 1.849.000đ/m² có giá là: 13.923.000đ, tổng giá trị nhà, mái che: 212.777.000đ, phần cụ K1 được 50% tương đương: 106.388.500đ, cụ N 50% tương đương: 106.388.500đ.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ K1: Cụ N, bà V, bà L, bà Thuỷ mỗi người được hưởng: $106.388.500\text{đ} / 4 \text{ phần} = 26.597.125\text{đ}$ (làm tròn: 26.597.000đ). Cụ N được hưởng: $26.597.000\text{đ} + 106.388.500\text{đ} = 132.985.500\text{đ}$.

[8] Các tài sản còn lại, cấp sơ thẩm chia và dành quyền cho bà V, bà L và bà Thuỷ nhận hiện vật, hoàn giá trị cho các thừa kế khác, các đương sự không kháng cáo. Tại phiên toà hôm nay, các đương sự thống nhất giá theo Biên bản định giá ngày 30/3/2021, Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/01/2023 nên HĐXX xem xét giá trị di sản, điều kiện nhận di sản bằng hiện vật, điều kiện tách thửa để giao cho ai phù hợp. Giá trị của các di sản thừa kế gồm có:

1. Diện tích đất $911,90 \text{ m}^2 \times 1.800.000\text{đ} = 1.641.420.000\text{đ}$
2. Diện tích đất $3.489,6\text{m}^2 \times 189.600\text{đ}/\text{m}^2 = 661.628.160\text{đ}$
3. Nhà (bà L đang quản lý) có diện tích $52,66\text{m}^2 \times 2.733.000\text{đ} \times 50\% = 71.960.000\text{đ}$
4. Mái che (gắn liền với nhà do bà L quản lý) có diện tích $10,33\text{m}^2 \times 1.849.000\text{đ} \times 60\% = 11.460.000\text{đ}$;
5. Nhà (do bà Thuỷ đang quản lý) có diện tích: $81,2\text{m}^2 \times 2.311.000\text{đ} \times 50\% = 93.827.000\text{đ}$ Cộng 1 + 2 + 3 + 4 + 5 = 2.480.295.160đ (làm tròn: 2.480.295.000đ)

[8.1] Tài sản chung nên cụ N, cụ K1 mỗi người 50% giá trị tài sản, cụ N còn hưởng 01 kỷ phần từ cụ K1, nên di sản được chia: $2.480.295.000\text{đ} / 2 = 1.240.147.500\text{đ}$, di sản này của cụ K1 được chia cho 4 phần thuộc hàng thừa kế thứ nhất: cụ N, bà V, bà L, bà Thuỷ, mỗi người được hưởng: 310.036.875đ. Phần cụ N được nhận: 1.550.184.375đ ($1.240.147.500\text{đ} + 310.036.875\text{đ}$) và đây cũng là di sản

của cụ, đối với các tài sản này cụ không lập di chúc nên được chia theo pháp luật, hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm: ông H, ông M, bà Thuỷ, bà V, bà L. Di sản $1.550.184.375\text{đ}/05\text{phần} = 310.036.875\text{đ}$ (làm tròn $310.036.000\text{đ}$).

[8.2] Phần di sản này, bà V được hưởng: $620.072.000\text{đ}$, bà L được hưởng: $620.072.000\text{đ}$, bà Thuỷ được hưởng: $620.072.000\text{đ}$ (bà Thuỷ, bà V, bà L hưởng 1 phần di sản của cụ K1, hưởng 01 phần di sản của cụ N), bà H, chị H1, anh H1 (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H) được hưởng: $310.036.000\text{đ}$, ông M được hưởng: $310.036.000\text{đ}$.

[9] Quá trình sử dụng và biến động đất đai: Ngày 23/09/2002, cụ N ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tại phần 3 của Hợp đồng thì giá chuyển nhượng, không ghi tiền bằng số, bằng chữ và mục II Về điều kiện chuyển nhượng: Quyền sử dụng đất cha lại con, diện tích $116,80\text{m}^2$, sau đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00660 QSDĐ/Ac ngày 01/02/2000 đã được điều chỉnh biến động diện tích còn: $498,6\text{m}^2$. Vậy bà V đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích đất $116,8\text{m}^2$ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01488QSDĐ/Ac ngày 07/10/2002 thì từ thời điểm này bà V đã xác lập quyền sử dụng đất, và diện tích đất trên không còn là di sản.

[10] Về thời điểm mở thừa kế của cụ Lê Văn N.

[10.1] Lúc sinh thời, cụ N có lập 02 di chúc ngày 17/11/2005 và di chúc lập ngày 06/6/2006. Tuy nhiên, Cụ N đã hủy di chúc cũng như cấp sơ thẩm xác định di chúc lập ngày 06/6/2006 không giá trị được các đương sự thống nhất, không ai phản đối nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10.2] Đối với Di chúc lập ngày 17/11/2005 của cụ Lê Văn N, được đánh máy có nội dung cụ thể, rõ ràng, cuối di chúc cụ N ký tên và điểm chỉ và di chúc được UBND xã Mỹ Phước (nơi cư trú của cụ N) chứng thực, số chứng thực: 04, quyền 01/TP/CC-SCT/DCTC cùng ngày 17/11/2005. Bên nguyên đơn cho rằng Di chúc này được lập khi cụ N tuổi đã cao, không giấy khám sức khỏe và ông H không công khai di chúc. Tại phần chứng thực, thể hiện: “Ông NVăn Nghinh đã tự nguyện lập di chúc, tại thời điểm lập di chúc có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung di chúc phù hợp pháp luật, đạo đức xã hội và người lập di chúc đã đọc lại và đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và đã ký trước mặt của tôi” cấp sơ thẩm và đại diện Viện kiểm sát nhận định di chúc trên có hiệu lực một phần là có căn cứ.

[10.3] Cụ N lập di chúc để lại $123,50\text{m}^2$ cho ông Lê Ngọc H, để lại 120m^2 cho bà Lê Thị Thanh T trong tổng diện tích $498,6\text{m}^2$ thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Q.069291 số vào sổ cấp GCN 00660 QSDĐ/Ac cấp ngày 01/02/2000 (điều chỉnh biến động đất đai trang 4). Tuy nhiên, cụ N định đoạt luôn phần tài sản chung với cụ K1 nên cấp sơ thẩm nhận định di chúc trên chỉ có hiệu lực một phần là có căn cứ nên kháng cáo yêu cầu tuyên di chúc ngày 17/11/2005 vô hiệu là không có căn cứ chấp nhận.

[10.4] Cụ N chết 25/8/2009 cũng là thời điểm mở thừa kế, di chúc phát sinh hiệu lực. Đối với di chúc ngày 17/11/2005, có nội dung: ông Lê Ngọc H được thừa kế tài sản “Đất thổ cư ngang $4,75\text{m}$, dài 26m = có diện tích $123,50\text{m}^2$ và căn nhà

cấp 3 (một trệt, một lầu, cất năm 1965), diện tích sử dụng 103 mét vuông; đất và nhà tọa lạc tại số đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG” và Lê Thị Thanh T được thừa kế: “Đất thổ cư ngang 4m, dài 30m = có diện tích 120m² đất tọa lạc tại số đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG” và “diện tích 225,50m² dùng làm hương quả giao cho ông H quản lý, sử dụng, không được phân chia hay bán người khác. Khi Nhà nước có yêu cầu trưng dụng hoặc giải tỏa, giá trị số tài sản còn lại được bồi thường phải chia đều cho các anh em” thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Q.069929 do UBND tỉnh An Giang cấp ngày 01/02/2000.

[10.5] Nhận thấy, diện tích đất 498,6 m² được xác lập quyền sử dụng đất ngày 01/2/2000 trong thời kỳ hôn nhân của cụ K1, cụ N được UBND tỉnh An Giang xác nhận công nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn N, bà Đặng Thị K1. Nhưng cụ N tự một mình lập di chúc để lại 123,50m² cho ông Lê Ngọc H, để lại 120m² cho bà Lê Thị Thanh T trong tổng diện tích 498,6m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Q.069291 số vào sổ cấp GCN 00660 QSDĐ/Ac cấp ngày 01/02/2000 (điều chỉnh biến động đất đai trang 4). Cụ K1 chết 2007, nhưng di chúc lập 2005 trước thời điểm cụ K1 chết 02 năm, và đến năm 2009 cụ N chết và trong suốt thời gian từ năm 2005 đến năm 2009, cụ N không có bất cứ hành vi nào thể hiện phủ nhận di chúc ngày 17/11/2005 nên được xem cụ đã thể hiện ý chí để lại di sản theo di chúc. Tuy nhiên, như phân chia trên thì di sản 311,625m² của cụ N nên cụ chỉ có quyền định đoạt đối với phần tài sản này. Theo đó, ông H được chia theo di chúc 123,50m² (nhưng thực tế nhận 101,5m² thiếu 22m²), bà Lê Thị Thanh T được hưởng 120m²; diện tích của ông H, bà T nhận: 243,50m² (123,50m² + 120m²), phần diện tích đất (311,625m² - 243,50m²) còn lại 68,125m² theo nguyện vọng của cụ N để lại cho ông H quản lý, sử dụng làm hương quả, ông H không được bán, không được phân chia cho người khác (thể hiện trong di chúc ngày 17/11/2005 bl:90). Tuy nhiên, cấp sơ thẩm giải quyết đã giao diện tích đất này cho bà Thủy và bà Thủy hoàn giá trị đất, các nguyên đơn, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H không phản đối được xem như đồng ý. Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 19/11/2020 thì diện tích đất 68,125m² nằm trong diện tích 397,1m², việc tách diện tích trên cũng vướng Quyết định 08 của UBND tỉnh An Giang về điều kiện tách thửa như 01 trong các cạnh của khu đất phải tiếp giáp với đường lộ nhưng theo Bản trích đo và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ chỉ có mỗi cạnh 39-40 hiện là mặt tiền nhà của ông H tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo, còn diện tích 68,125m² thì không tiếp giáp với lối đi chung hay đường lộ theo quy hoạch của Nhà nước. Do đó diện tích đất này nên xem xét chia cho các thừa kế khác theo quy định pháp luật, vì nếu chia tách thửa bị hạn chế bởi quy định pháp luật địa phương nên chia hoàn giá trị đất này “chia đều cho các anh em” cũng là phù hợp với nội dung di chúc do cụ N lập, do diễn biến thực tế đã thay đổi vì có tranh chấp với nhau. Cấp sơ thẩm không đưa người thuê phía trước nhà ông H vẫn nằm trong diện tích 101,5m², dù có thiếu sót nhưng không nghiêm trọng nên không cần thiết phải huỷ án như nội dung kháng cáo.

Như vậy, diện tích 68,125m² chia theo pháp luật cho 05 người con của cụ N gồm: ông H, ông M, bà V, bà L, bà Thủy, mỗi người được nhận diện tích đất: $68,1\text{m}^2 / 5 = 13,625\text{m}^2$.

Về diện tích $397,1\text{m}^2$ trong đó bà T được hưởng: $195,95\text{m}^2 (120\text{m}^2 + 75,95\text{m}^2)$, bà V được hưởng $75,95\text{m}^2 (62,325\text{m}^2 + 13,625\text{m}^2)$ và bà L được hưởng tương tự như bà V: $75,95\text{m}^2$. Đồng thời cả bà Thủy, bà V, bà L phải liên đới hoàn giá trị $35,625\text{m}^2$, (gồm: 22m^2 hưởng theo di chúc + chia theo pháp luật $13,625\text{m}^2$) x $30.000.000\text{đ} = 1.068.750.000\text{đ}$ cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng cho ông H nhận;

Bà V, bà L, bà Thủy hoàn giá trị $13,625\text{m}^2 \times 30.000.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 408.750.000\text{đ}$ cho ông M. Nên quyền sử dụng đất chung của bà Thủy, bà V, bà L: $35,625\text{m}^2 + 13,625\text{m}^2 = 49,25\text{m}^2$.

[10.6] Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện theo uỷ quyền của bà V, bà L và bà Thủy đồng ý nhận toàn bộ diện tích đất $397,1\text{m}^2$ có diện tích đất được hưởng thừa kế và đồng ý hoàn giá trị cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H, ông M; bên ông H, ông M không phản đối nên Hội đồng xét xử tôn trọng quyền tự quyết của các đương sự. Trong quá trình đăng ký đất đai, bà V, bà L, bà T tự thương lượng, thỏa thuận. Trường hợp không thỏa thuận được thì các bà có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

[10.7] Về căn nhà do vợ và các con ông H quản lý có diện tích $112,22\text{m}^2$ và mái che có diện tích: $25,1\text{m}^2$ được định giá: $212.777.000\text{đ}$, như phân tích trên nguyên vọng theo di chúc ngày 17/11/2005 của cụ N để lại cho ông H nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H được nhận toàn bộ phần $132.985.500\text{đ}$ ($106.388.500\text{đ} + 26.597.000\text{đ}$) của cụ, do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H nhận hiện vật là nhà, mái che nên phải hoàn kỹ phần cho bà V, bà L, bà Thủy mỗi người $26.597.000\text{đ}$.

[11] Đối với các tài sản là di sản còn lại gồm: Diện tích $911,9\text{m}^2$ có nhà với diện tích $52,66\text{m}^2$ và mái che diện tích $10,33\text{m}^2$ gắn liền với diện tích đất trên (nhà do bà L quản lý); diện tích: $3.487,6\text{m}^2$ và diện tích căn nhà $81,2\text{m}^2$ nhà tại Mỹ Phước (do bà Thủy) và mái che có tổng giá trị: $2.480.295.000\text{đ}$. Phần di sản này, bà V được hưởng: $620.072.000\text{đ}$, bà L được hưởng: $620.072.000\text{đ}$, bà Thủy được hưởng: $620.072.000\text{đ}$ (bà Thủy, bà V, bà L hưởng 1 phần di sản của cụ K1, hưởng 01 phần di sản của cụ N), bà H, chị H1, anh H1 (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H) được hưởng: $310.036.000\text{đ}$, ông M được hưởng: $310.036.000\text{đ}$.

Như vậy, những người thừa kế của cụ K1, cụ N được thừa hưởng cụ thể:

[11.1] Ông H (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: bà H, chị H1, anh H1) được hưởng diện tích đất $101,5\text{m}^2$ (trị giá: $3.045.000.000\text{đ}$) được thể hiện tại các điểm: 40, 50, 24, 51, 41 của Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên lập ngày 19/11/2020 và căn nhà có tổng diện tích: $112,22\text{m}^2$ và mái che có diện $25,1\text{m}^2$ (trị giá: $132.985.500\text{đ}$, làm tròn: $132.985.000\text{đ}$) gắn liền với quyền sử dụng đất số 01065QSDĐ/Ad do UBND tỉnh An Giang cấp ngày 01/02/2000 cho ông Lê Văn N, diện tích đất trên theo Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 26/7/2013 và được nhận giá trị của kỹ phần được hưởng: $1.378.786.000\text{đ}$ ($1.068.750.000\text{đ} + 310.036.000\text{đ}$) và những người kế thừa của ông H còn phải hoàn giá trị nhà cho bà V, bà L, bà Thủy mỗi người $26.597.000$ đồng (thừa hưởng giá trị

nhà và mái che). Những người kế thừa ông H được hưởng theo di chúc và theo pháp luật: $137,125\text{m}^2$ (có giá trị: $4.113.750.000\text{đ} + 132.985.000\text{đ} + 310.036.000\text{đ} = 4.556.771.000\text{đ}$, nhưng hiện vật được nhận: $3.045.000.000\text{đ} + 212.777.000\text{đ} = 3.257.777.000\text{đ}$, phần còn thiếu: $4.556.771.000\text{đ} - 3.257.777.000\text{đ} = 1.298.994.000\text{đ}$. Do bà V, bà Thủy, bà L cùng được quyền sử dụng đất đối với diện tích $35,12\text{m}^2$ phần hưởng của ông H nên bà L, bà Thủy, bà V cùng liên đới hoàn số tiền: $1.068.750.000\text{đ}$ và bà H, chị H1, anh H1 còn được nhận số tiền: $310.036.000\text{đ}$ từ người nhận kỷ phần chênh lệch.

[11.2] Ông Lâm Hoàng M được hưởng: $310.036.000\text{đ} + 408.750.000\text{đ} = 718.786.000\text{đ}$. Bà L, bà V, bà Thủy cùng có nghĩa vụ hoàn số tiền $408.750.000\text{đ}$, số tiền này ông M sẽ nhận từ người có kỷ phần chênh lệch với số tiền: $310.036.000\text{đ}$.

[11.3] Bà Lê Thị Thanh V được thừa hưởng $75,95\text{m}^2$ (có giá: $2.278.500.000\text{đ}$) trong diện tích $397,1\text{m}^2$ thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 19/11/2020; và có quyền sử dụng đất đối với diện tích $1802,7\text{m}^2$ (có giá trị: $341.791.920\text{đ}$) thể hiện tại các điểm: 23, 24, 66, 59, 53, A theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/01/2023 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 001602QSDĐ/iA do UBND thị xã Long Xuyên cấp ngày 07/12/1998 cho ông Lê Văn N; hưởng giá trị đất tại Mỹ Thạnh với số tiền: $620.072.000\text{đ}$; hưởng giá trị nhà, mái che tại Mỹ Phước với số tiền: $26.597.000\text{đ}$. Bà V được thừa hưởng theo pháp luật: $2.278.500.000\text{đ} + 620.072.000\text{đ} + 26.597.000\text{đ} = 2.925.169.000\text{đ}$ nhưng hiện vật bà V được nhận chỉ có giá trị: $2.278.500.000\text{đ} + 341.791.920\text{đ} = 2.620.291.920\text{đ}$, nên bà V còn được nhận từ người nhận kỷ phần chênh lệch cho bà với số tiền: $2.925.169.000\text{đ} - 2.620.291.920\text{đ} = 304.877.080\text{đ}$ (làm tròn là $304.877.000\text{đ}$)

[11.4] Bà L được thừa hưởng $75,95\text{m}^2$ (có giá trị: $2.278.500.000\text{đ}$) thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 19/11/2020 và hưởng quyền sử dụng diện tích đất $911,9\text{m}^2$ (có giá trị: $911,9\text{m}^2 \times 1.800.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 1.641.420.000\text{đ}$) thừa 15 thể hiện tại các điểm: 53, 58, 57, 56, 55, 54 của Bản vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 06/11/2014 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00160QSDĐ/Ah do UBND tỉnh An Giang cấp ngày 19/3/1999 cho ông Lê Văn N và căn nhà có diện tích $52,66\text{m}^2$ (có giá trị: $71.960.000\text{đ}$), mái che có diện tích: $10,33\text{m}^2$ (có giá trị: $11.460.000\text{đ}$) gắn liền với diện tích đất trên; hưởng giá trị nhà, mái che tại Mỹ Phước với số tiền: $26.597.000\text{đ}$. Tổng giá trị bà L được thừa hưởng theo pháp luật: $2.278.500.000\text{đ} + 620.072.000\text{đ} + 26.597.000\text{đ} = 2.925.169.000\text{đ}$; Nhưng bà được nhận hiện vật có giá trị: $2.278.500.000\text{đ} + 1.641.420.000\text{đ} + 71.960.000\text{đ} + 11.460.000\text{đ} = 4.003.340.000\text{đ}$ trừ phần bà được thừa hưởng $2.925.169.000\text{đ}$, phần vượt $1.078.071.000\text{đ}$ nên bà phải hoàn phần chênh lệch này cho các thừa kế khác.

[11.5] Bà Thủy được hưởng theo di chúc $195,95\text{m}^2$ (có giá trị: $5.878.500.000\text{đ}$); và căn nhà diện tích $81,2\text{m}^2$ (có giá trị: $93.827.000\text{đ}$) giới hạn bởi các điểm: 27, 30, 34, 33 Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 26/7/2013 gắn liền với đất trong diện tích $397,1\text{m}^2$ thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 19/11/2020 và thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 0165QSDĐ/Ad do UBND tỉnh An Giang cấp ngày

01/02/2000 cho ông Lê Văn N và được hưởng quyền sử dụng diện tích đất: 1.686,9m² (có giá trị: 319.836.000đ) thể hiện tại các điểm: 53, 60, 1, 2, 3, 4, 5, B, 25, A theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/01/2023; hưởng giá trị đất tại Mỹ Thạnh với số tiền: 620.072.000đ; hưởng giá trị nhà, mái che tại Mỹ Phước với số tiền: 26.597.000đ. Như vậy, bà Thuỷ được hưởng theo di chúc, theo pháp luật: 5.878.500.000đ + 620.072.000đ + 26.597.000đ = 6.525.169.000đ, nhưng bà nhận hiện vật có tổng giá trị: 5.878.500.000đ + 93.827.000đ + 319.836.000đ = 6.292.163.000đ; nên bà T còn được nhận từ người nhận kỷ phần chênh lệch cho bà với số tiền là 6.525.169.000đ - 6.292.163.000đ = 233.006.000đ .

[11.6] Bà Thuỷ, bà V, bà L được quyền sử dụng diện tích đất: 49,25m² trong diện tích 397,1m² thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 19/11/2020.

Phần được hưởng theo di chúc, theo pháp luật của bà V, bà L, bà Thuỷ được cấp phúc thẩm xác định lại nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà V, bà L và bà Thuỷ.

[12] Về nghĩa vụ hoàn giá trị được hưởng.

[12.1] Bà V, bà Thuỷ, bà L cùng liên đới hoàn giá trị kỷ phần của diện tích đất 13,625m² do ông M được hưởng: 408.750.000đ;

[12.2] Bà V, bà Thuỷ, bà L cùng liên đới hoàn giá trị của 35,62m² cho bà H, chị H1, anh H1 được thừa hưởng với số tiền: 1.068.750.000đ.

[12.3] Bà L hoàn giá trị cho bà V số tiền thừa hưởng: 278.280.000đ.

[12.4] Bà L hoàn giá trị cho bà H, chị H1, anh H1 thừa hưởng: 310.036.000đ.

[12.5] Bà L hoàn giá trị cho ông M thừa hưởng: 310.036.000đ.

[12.6] Bà L hoàn giá trị cho bà T số tiền thừa hưởng: 206.409.000đ

[12.6] Bà H, chị H1, anh H1 cùng liên đới hoàn giá trị nhà tại Mỹ Phước cho bà V, bà L, bà Thuỷ mỗi người 26.597.000 đồng

[13] Chi phí tố tụng cấp sơ thẩm: cấp phúc thẩm giữ nguyên như cấp sơ thẩm đã tuyên.

[14] Chi phí tố tụng phúc thẩm: 3.000.000đ, nên ông M, bà Thuỷ, bà V, bà L và bên bà H, chị H1, anh H1 mỗi người chịu 600.000đ. Do bà V tạm ứng nên ông M, bà Thuỷ, bà V, bà L mỗi người hoàn số tiền: 600.000đ cho bà V và bên bà H, chị H1, anh H1 liên đới hoàn 600.000đ cho bà V

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà V, bà L, bà T, ông M được thừa hưởng di sản nên phải chịu án phí sơ thẩm, ông H chết nên nhưng người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông (bà H là vợ ông H, chị H1, anh H1 là con ruột ông H), phải chịu án phí dân sự theo quy định pháp luật.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[16] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo bà V, bà L, bà T được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp

Việc xác định lại kỹ phần được hưởng của các thừa kế và buộc người nhận hiện vật chênh lệch về giá trị phải thực hiện nghĩa vụ hoàn giá trị, đại diện Viện kiểm sát xác định hàng thừa kế chia theo pháp luật, chia di chúc, đương sự nhận kỹ phần, ông M được hưởng di sản của cụ N là đúng. Như nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của luật sư nguyên đơn và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phát biểu. Từ những phân tích Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thanh L, Lê Thị Thanh V, Lê Thị Thanh T;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 54/2021/DS-ST ngày 24-3-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên;

- Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 227; Điều 228, Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Các điều 122, 127, 137, 305, 692, 699, 700, 701, 702 Bộ luật dân sự 2005 (*Các điều 117, 122, 123, 131, 163, 164, 166, 503, 688 Bộ luật dân sự 2015*);

- Các Điều 4, 14, 15, 16, 17, 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, (các điều: 4, 10, 27, 28, 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000);

- Các điều 3, 36, 73, 74, 75 Luật đất đai 1993; Điều 166, 167, 169 Luật đất đai 2013.

- Điều 42 Luật Công chứng 2008; Điều 5 Luật công chứng 2014;

- Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 23/12/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh V yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn N mất năm 2009, cụ Đặng Thị K1 mất năm 2006. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế, giao di sản thừa kế của cụ N và cụ K1 bằng hiện vật.

2. Chấp nhận một phần đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Ngọc H chết ngày 20/12/2013 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm bà Huỳnh Thị H, bà Lê

Thị Ngọc H1, ông Lê Ngọc H1 đối với yêu cầu công nhận nội dung Tờ di chúc ngày 17/11/2005 của cụ Lê Văn N lập.

3. Xác định giá trị di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 498,6 m² đất ở đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00660 QSDĐ/Ac do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 01/02/2000 cho cụ Lê Văn N và căn nhà gắn liền với đất được giới hạn bởi các điểm 1, 21, 24, 23, 22, 9 với tổng diện tích sàn lầu của căn nhà 112,22 m² và mái che phía trước căn nhà được giới hạn bởi các điểm 11, 1, 9, 8 với diện tích 25,1 m² và nhà thứ hai có diện tích: 81,2m² do bà Thuỷ đang quản lý, sử dụng, các nhà gắn, mái che gắn với đất tọa lạc tại phường Mỹ Phước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q.069291 số vào sổ cấp GCN 00660 QSDĐ/Ac cấp ngày 01/02/2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp mang tên Lê Văn N, đất tọa lạc tại số đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG; và nhà có diện tích: 52,66m², đất do bà L quản lý, sử dụng gắn với đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00160QSD/Ah do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 19/3/1999 diện tích 911,90 m² đất thổ cư mang tên cụ Lê Văn N; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01602/iA do Ủy ban nhân dân thị xã Long Xuyên cấp ngày 07/12/1998 với tổng diện tích 5.212m² đất LNK, diện tích đất thực tế: 3.489,6m² theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/01/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên lập.

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất như sau:

- Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Đoàn Kim Kiều, sinh năm 1920 mất năm 1961, gồm cụ Lê Văn N, ông Lê Ngọc H , ông Lâm Hoàng M

- Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Đặng Thị K1, sinh năm 1927 mất ngày 19/8/2006, là: cụ Lê Văn N, bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Thanh V, bà Lê Thị Thanh L.

- Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Lê Văn N, sinh năm 1917 mất ngày 27/8/2009, là các ông, bà: Ông Lê Ngọc H , ông Lâm Hoàng M, bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Thanh V, bà Lê Thị Thanh L.

4.1. Công nhận Tờ di chúc ngày 17/11/2005 của cụ Lê Văn N lập hợp pháp một phần đối với một phần diện tích đất tặng cho ông Lê Ngọc H , bà Lê Thị Thanh T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00660 QSDĐ/Ac cấp ngày 01/02/2000 và một phần căn nhà tọa lạc tại số đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh AG.

4.2. Công nhận sự thống nhất của các đương sự Tờ di chúc ngày 06/07/2006 của cụ Lê Văn N lập đã bị hủy.

Các thừa kế của cụ N, cụ K1 được hưởng thừa kế theo di chúc và theo pháp luật:

5. Bà Nguyễn Thị Hồng, anh Lê Ngọc H1, chị Lê Thị Ngọc H1 (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Ngọc H) được hưởng diện tích đất 101,5m² được thể hiện tại các điểm: 40, 50, 24, 51, 41 của Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên lập ngày

19/11/2020 và căn nhà có tổng diện tích: 112,22m², mái che có diện 25,1m² gắn liền với quyền sử dụng đất số 01065QSDĐ/Ad do UBND tỉnh An Giang cấp ngày 01/02/2000 cho ông Lê Văn N, diện tích đất trên theo Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 26/7/2013 và được nhận giá trị của kỷ phần 1.068.750.000đ do bà V, bà L, bà Thuỷ hoàn trả giá trị. Ngoài ra, ông H còn được hưởng 01 kỷ phần của cụ N đối với đất Mỹ Thạnh với số tiền: 310. 036.000đ do bà L hoàn trả; Bà Nguyễn Thị Hồng, anh Lê Ngọc H1, chị Lê Thị Ngọc H1 (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Ngọc H) còn phải hoàn giá trị đối với kỉ phần là nhà, mái che tại Mỹ Phước cho bà V, bà L, bà Thuỷ mỗi người 26.597.000 đồng

6. Ông Lâm Hoàng M được hưởng di sản của cụ N: 718.786.000đ; Bà V, bà Thuỷ, bà L cùng liên đới hoàn giá trị kỷ phần của diện tích đất 13,625m² do ông M được hưởng: 408.750.000đ; Bà L hoàn giá trị một kỷ phần cho ông M thừa hưởng: 310.036.000đ.

7. Bà Lê Thị Thanh V được hưởng 75,95m² trong diện tích 397,1m² thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 19/11/2020; và được quyền đứng tên đối với quyền sử dụng đất 1802,7m² thể hiện tại các điểm: 23, 24, 66, 59, 53, A theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/01/2023 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 001602QSDĐ/iA do UBND thị xã Long Xuyên cấp ngày 07/12/1998 cho ông Lê Văn N; và hưởng giá trị đất tại Mỹ Thạnh với số tiền: 620.073.000đ; hưởng giá trị nhà, mái che tại Mỹ Phước với số tiền: 26.597.000đ do bà Nguyễn Thị Hồng, anh Lê Ngọc H1, chị Lê Thị Ngọc H1 (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Ngọc H) hoàn trả.

8. Bà L được hưởng và đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích 75,95m² thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 19/11/2020 và có quyền sử dụng diện tích đất 911,9m² thửa 15 thể hiện tại các điểm: 53, 58, 57, 56, 55, 54 của Bản vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 06/11/2014 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00160QSDĐ/Ah do UBND tỉnh An Giang cấp ngày 19/3/1999 cho ông Lê Văn N; và số tiền được chia từ đất Mỹ Thạnh: 620.073.000đ; hưởng giá trị nhà, mái che tại Mỹ Phước với số tiền: 26.597.000đ do bà Nguyễn Thị Hồng, anh Lê Ngọc H1, chị Lê Thị Ngọc H1 (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Ngọc H) hoàn trả.

9. Bà Thuỷ được hưởng theo di chúc và theo pháp luật đối với diện tích 195,95m² và căn nhà diện tích 81,2m² gắn liền với đất trong diện tích 397,1m² thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 19/11/2020 và thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 0165QSDĐ/Ad do UBND tỉnh An Giang cấp ngày 01/02/2000 cho ông Lê Văn N và diện tích đất: 1.686,9m² thể hiện tại các điểm: 53, 60, 1, 2, 3, 4, 5, B, 25, A theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/01/2023; hưởng giá trị nhà, mái che tại Mỹ Phước với số tiền: 26.597.000đ do bà Nguyễn Thị Hồng, anh Lê Ngọc H1, chị Lê Thị Ngọc H1 (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Ngọc H) hoàn trả.

10. Bà Thuỷ, bà V, bà L được quyền sử dụng diện tích đất: 49,25m² trong diện tích 397,1m² thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 19/11/2020.

Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/01/2023, Bản vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 06/11/2014, Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Xuyên lập ngày 19/11/2020 đính kèm cùng bản án.

11. Về nghĩa vụ hoàn giá trị chênh lệch do được nhận di sản bằng hiện vật nhiều hơn kỹ phần được hưởng:

Bà V, bà Thuỷ, bà L cùng liên đới hoàn giá trị kỹ phần của diện tích đất 13,625m² do ông M được hưởng: 408.750.000đ;

Bà V, bà Thuỷ, bà L cùng liên đới hoàn giá trị của 35,62m² cho bà H, chị H1, anh H1 được thừa hưởng với số tiền: 1.068.750.000đ.

Bà L hoàn giá trị cho bà V số tiền thừa hưởng: 278.280.000đ.

Bà L hoàn giá trị cho bà H, chị H1, anh H1 thừa hưởng: 310.036.000đ.

Bà L hoàn giá trị cho ông M thừa hưởng: 310.036.000đ.

Bà L hoàn giá trị cho bà T số tiền thừa hưởng: 206.409.000đ

Bà H, chị H1, anh H1 cùng liên đới hoàn giá trị nhà tại Mỹ Phước cho bà V, bà L, bà Thuỷ mỗi người 26.597.000 đồng

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký đất đai, quyền sở hữu tài sản theo quy định pháp luật.

Trường hợp bà V, bà L, bà Thuỷ xác định kỹ phần được hưởng trong tổng diện tích 397,1m² và diện tích cả 03 người được quyền sử dụng đất do hoàn giá trị cho ông M, và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H gồm: bà H, chị H1, anh H1 không thỏa thuận được thì giải quyết theo quy định pháp luật.

12. Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm, đại diện bà V tự nguyện chịu 580.000đ (đã thực hiện xong); bà Thanh Thuỷ, bà Thanh Liên, ông M, mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả 200.000đ cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H là bà H, chị H1, anh H1.

13. Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: 3.000.000đ, nên ông M, bà Thuỷ, bà V, bà L và bên bà H, chị H1, anh H1 mỗi người chịu 600.000đ. Do bà V tạm ứng nên ông M, bà Thuỷ, bà V, bà L mỗi người hoàn số tiền: 600.000đ cho bà V và bên bà H, chị H1, anh H1 liên đới hoàn 600.000đ cho bà V.

14. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà V được thừa hưởng di sản 2.925.169.000đ, bà phải chịu án phí 90.503.380 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà V đã nộp 3.000.000đ theo biên lai thu số 002399 ngày 03/8/2012 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Sau khi khấu trừ bà V còn phải nộp thêm 87.503.380đ (làm tròn 87.503.000đ) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Ông H được thừa hưởng di sản 4.556.771.000đ do ông H chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông: bà H, chị H1, anh H1 phải chịu án phí dân sự: 112.556.771 đồng được trừ số tiền tạm ứng 750.000đ theo Biên lai thu số:

003149 ngày 16/10/2012 nên người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H là bà H, chị H1, anh H1 còn phải nộp thêm: 111.806.771đ (làm tròn 111.806.000đ) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Bà Thuỷ được thừa hưởng di sản 6.525.169.000đ nên bà phải chịu án phí 114.525.169 đồng (làm tròn 114.525.000đ) nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Bà L được hưởng giá trị di sản 2.925.169.000đ nên bà phải chịu án phí 90.503.380 đồng (làm tròn 90.503.000đ) nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Ông M được hưởng 718.786.000đ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 32.741.440 đồng (làm tròn 32.741.000đ) nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

15. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo bà V, bà L, bà T được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số: 0000732 ngày 06/12/2021 do bà V nộp, Biên lai thu số: 0000755 ngày 13/12/2021 do bà L nộp và Biên lai thu số: 0000754 ngày 13/12/2021 do bà Thuỷ nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn cáo kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Hội đồng xét xử phúc thẩm đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS tp. Long Xuyên;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tp. Long Xuyên
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đào Chí Keo